

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/DS-ST

Ngày: 18-12-2017

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ;

2. Ông Nguyễn Như Quang;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Lê Đình Hợp – Kiểm sát viên;

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2017/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn K huyện G, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Kim T (Tên gọi khác là Bùi Kim T) và ông Nguyễn Văn C; Cùng địa chỉ nơi cư trú: Thôn M, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện ngày 11-7-2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị M trình bày: Ngày 08-7-2016, bà Bùi Thị Kim T cùng con của bà T là ông Nguyễn Văn C có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 23.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có lập “Giấy mượn tiền” do bà T viết, có đủ chữ ký của bà T và ông C. Hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất vay là 1%/tháng, bà T và ông C hẹn đến ngày 30-12-2016 sẽ trả đủ tiền cho bà M. Đến hạn trả tiền nhưng bà T và ông C vẫn chưa trả tiền cho bà M. Do vậy, bà M yêu cầu bà T và ông C phải liên đới trả số tiền 23.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 08-7-2016 cho đến ngày 30-12-2016 và tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 31-12-2016 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

2. Trong Biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2017, bị đơn Bùi Thị Kim T trình bày: Ngày 08-7-2016, bà Bùi Thị Kim T có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 12.000.000

đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, bà T hẹn đến ngày 30-12-2016 sẽ trả đủ cả tiền gốc và lãi cho bà M. Trong lúc vay tiền có mặt của ông Nguyễn Văn C là con của bà T, nên bà M yêu cầu ông C ký vào Giấy mượn tiền với tư cách là người làm chứng. Vì hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, nhưng không ghi việc thỏa thuận lãi vào Giấy mượn tiền, nên bà M đã tự tính tiền lãi từ ngày 08-7-2016 đến ngày 30-12-2016 của số tiền 12.000.000 đồng là 11.000.000 đồng và gộp chung với số tiền gốc là 12.000.000 đồng, chính vì vậy trong Giấy mượn tiền ghi tổng số tiền bà T mượn của bà M là 23.000.000 đồng. Toàn bộ nội dung của Giấy mượn tiền do bà T viết và bà T cùng với ông C ký tên. Việc bà T và ông C viết và ký tên trong Giấy mượn tiền là hoàn toàn tự nguyện và không bị ai lừa dối, ép buộc. Ngày 04-8-2017, bà Thùy có nhận Thông báo về việc thụ lý số 61/TB-TLVA ngày 04-8-2017 và bà T có thông báo lại cho ông C biết việc Tòa án nhân dân huyện G đang thụ lý, giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà M và bà T, ông C. Người vay tiền của bà M là bà T, còn ông C chỉ là người làm chứng việc bà T vay tiền của bà M, nên người có trách nhiệm trả tiền cho bà M là bà T, còn ông C không liên quan. Bà T chấp nhận đứng ra một mình trả tiền cho bà M. Bà T xin trả số tiền 12.000.000 đồng vào ngày 30-12-2017, còn số tiền 11.000.000 đồng bà T hẹn trả vào ngày bà T bán được đồ trong nhà.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Bản gốc đơn khởi kiện đề 11-7-2017; bản gốc Bản tự khai ngày 01-8-2017 của bà Nguyễn Thị M; bản gốc Giấy mượn tiền đề ngày 08-7-2016; Bản gốc Biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2017 của bà Bùi Thị Kim T; Bản gốc Biên bản lấy lời khai ngày 19-10-2017 của bà Nguyễn Thị M;

4. Tòa án đã thực tổng đạt các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn Nguyễn Văn C đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng ông Nguyễn Văn C cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của ông Nguyễn Văn C.

5. Phát biểu ý kiến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Đối với bị đơn Bùi Thị Kim T và Nguyễn Văn C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Các bên xác lập giao dịch và thời điểm hẹn trả trong năm 2016, nên pháp luật áp dụng để giải quyết là Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn Bùi Thị Kim T và Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập,

không cung cấp chứng cứ nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được và Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt.

[2] Về số tiền nợ: Chứng cứ mà bà Nguyễn Thị M cung cấp là “Giấy mượn tiền” đề ngày 08-7-2016 thể hiện ngày 08-7-2016, bà Bùi Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 23.000.000 đồng, bà T công nhận giấy này do bà Th viết, có đủ chữ ký của bà T và ông C. Bà T cho rằng bà T chỉ vay của bà M số tiền là 12.000.000 đồng, lãi suất là 5%/tháng, số tiền 23.000.000 đồng là do bà M đã tự tính tiền lãi từ ngày 08-7-2016 đến ngày 30-12-2016 của số tiền 12.000.000 đồng là 11.000.000 đồng và gộp chung với số tiền gốc là 12.000.000 đồng, còn đối với ông Nguyễn Văn C chỉ ký vào Giấy mượn tiền với tư cách là người chứng kiến. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc bà T và ông C viết và ký tên trong Giấy mượn tiền là hoàn toàn tự nguyện và không bị ai lừa dối, ép buộc. Mặt khác, nếu số tiền nợ là 12.000.000 đồng, được tính lãi 5%/tháng từ ngày 08-7-2016 đến ngày 30-12-2016, thì số tiền lãi sẽ là 3.440.880 đồng chứ không phải là 11.000.000 đồng như bà T trình bày. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận bà T và ông C có vay của bà M số tiền là 23.000.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: Tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 08-7-2016 các bên không ghi lãi suất vay, bà M khẳng định các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn là 1%/tháng, bà T cũng công nhận các bên có thỏa thuận lãi suất vay là 5%/tháng. Lời khai của bà M và bà T có mâu thuẫn về mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng bà M chỉ yêu cầu lãi suất là 1%/tháng thấp hơn mức bà T công nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về tiền lãi của bà M. Tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi trong hạn từ ngày 08-7-2016 đến ngày 30-12-2016 là $(05 \text{ tháng} \times 23.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng}) + (22 \text{ ngày} \times 23.000.000 \text{ đồng} \times 0,033\%/\text{ngày}) = 1.316.980 \text{ đồng}$; Tiền lãi quá hạn từ ngày 31-12-2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 18-12-2017) là $(23.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng}) + (23.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 18 \text{ ngày}) = 2.001.000 \text{ đồng}$ (hai triệu không trăm linh một nghìn đồng). Như vậy, tổng tiền lãi là 3.317.980 đồng (ba triệu ba trăm mười bảy nghìn chín trăm tám mươi đồng).

[4] Về số tiền phải trả: Tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 08-7-2016 hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 30-12-2016, bà T đề nghị được trả dần số tiền nợ nhưng không được bà M chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng, số tiền nợ đã đến hạn nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M. Tổng số tiền nợ mà bà T và ông C phải trả cho bà M là 26.317.980 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 23.000.000 đồng và tiền lãi là 3.317.980 đồng.

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Bùi Thị Kim T (Tên gọi khác là Bùi Kim T) và ông Nguyễn Văn C phải liên đới trả bà Nguyễn Thị M số tiền nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (Ngày 18-12-2017) là 26.317.980 đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm mười bảy nghìn chín trăm tám mươi đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng) và tiền lãi là 3.317.980 đồng (Ba triệu ba trăm mười bảy nghìn chín trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bà Bùi Thị Kim T (Tên gọi khác là Bùi Kim T) và ông Nguyễn Văn C phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.315.899 đồng (Một triệu ba trăm mười lăm nghìn tám trăm chín mươi chín đồng); bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 644.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000389 ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ia Grai;
- Lưu HSVA, THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính